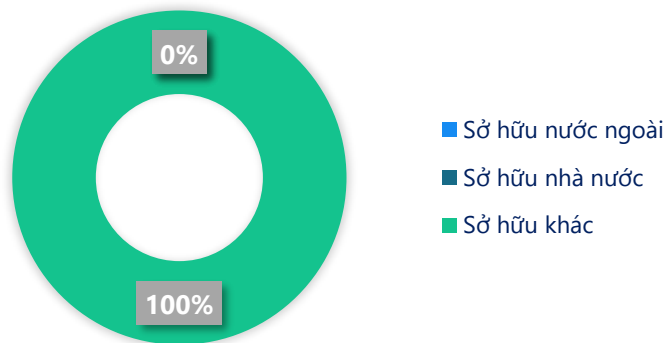


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

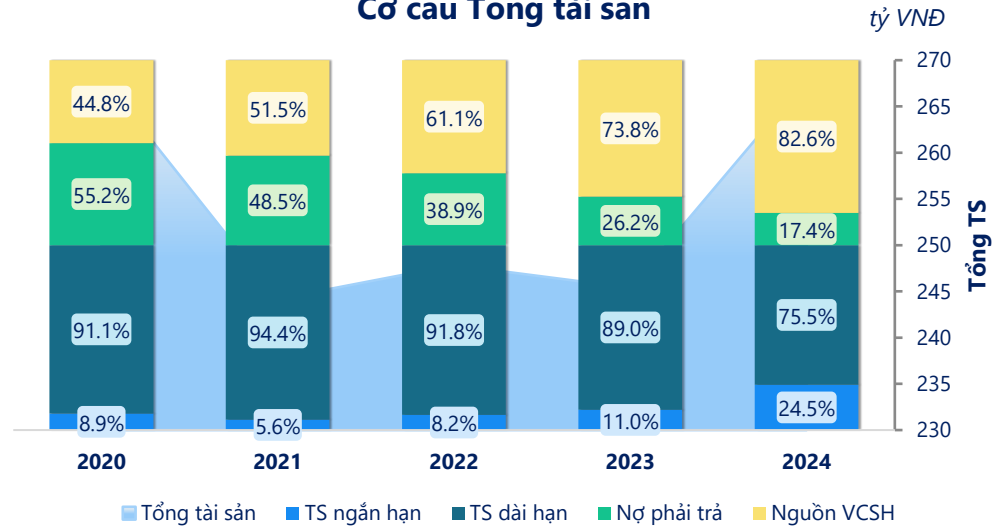
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,959
SL cổ phiếu LH		10,050,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,735
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		221
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		351
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
MA1		3.6%	29.5%	213.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



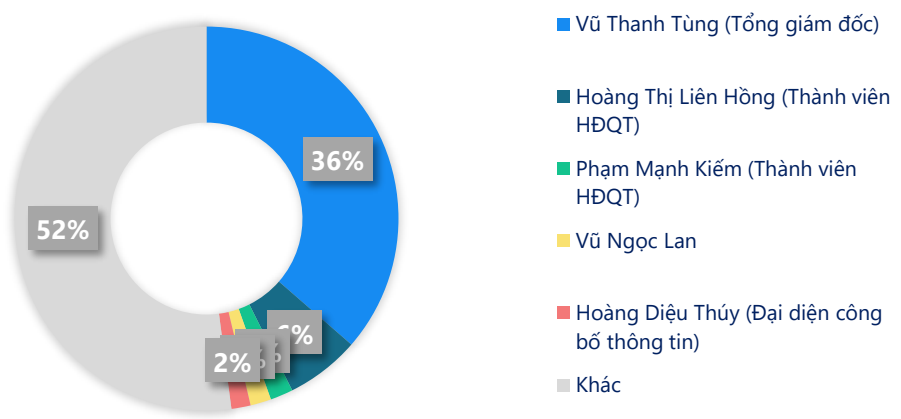
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MA1** năm 2024 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **268.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

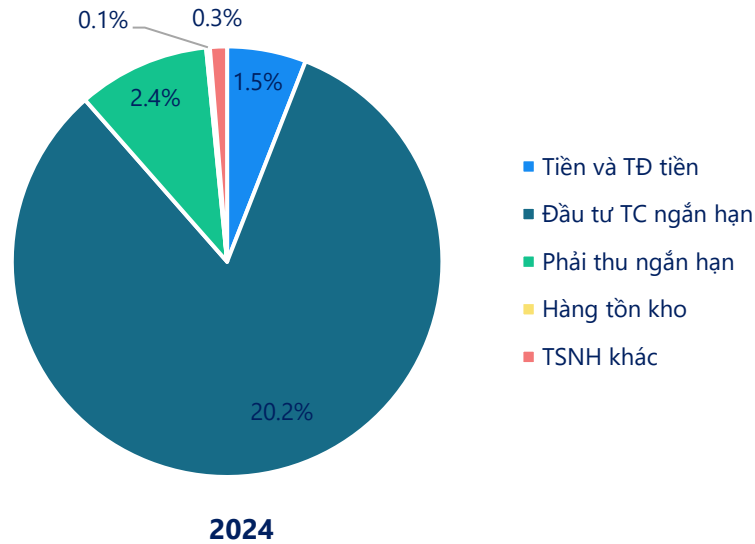
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Thanh Tùng (Tổng giám đốc)** sở hữu **36.4%**, lớn thứ 2 là Hoàng Thị Liên Hồng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.24% và đứng thứ 3 là Phạm Mạnh Kiểm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.92%.

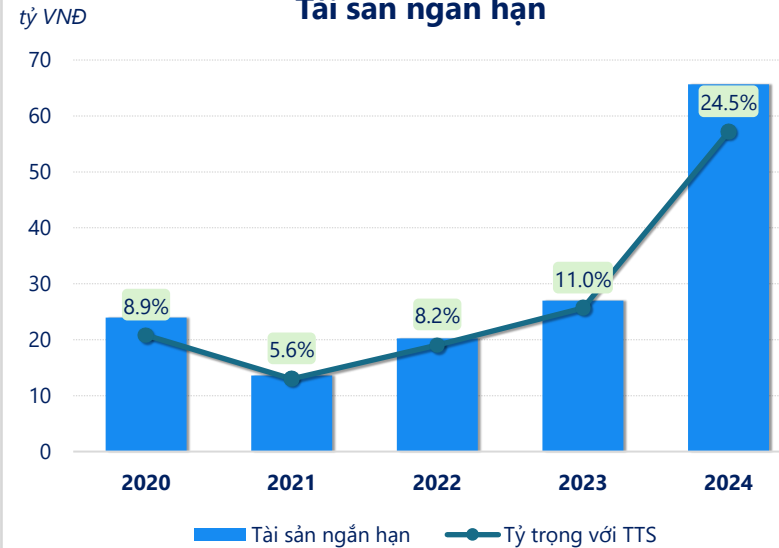
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



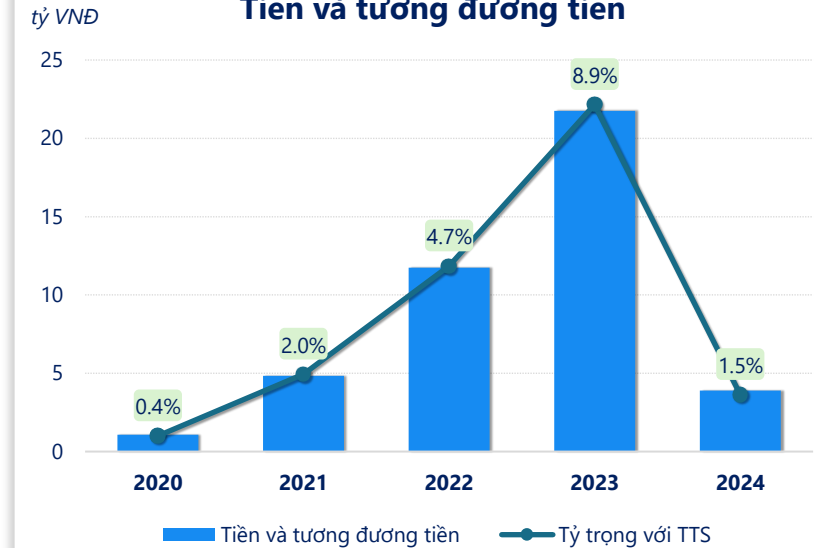
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MA1 đạt **65.66** tỷ đồng, tăng trưởng **143%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.43% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

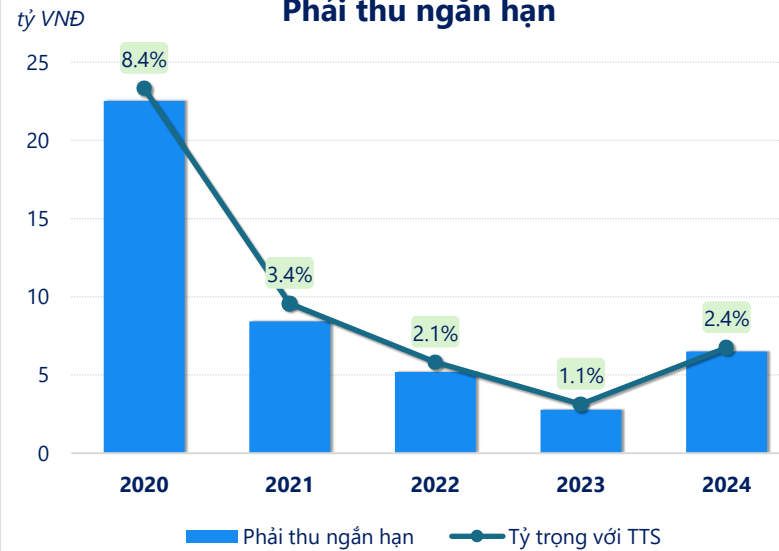
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

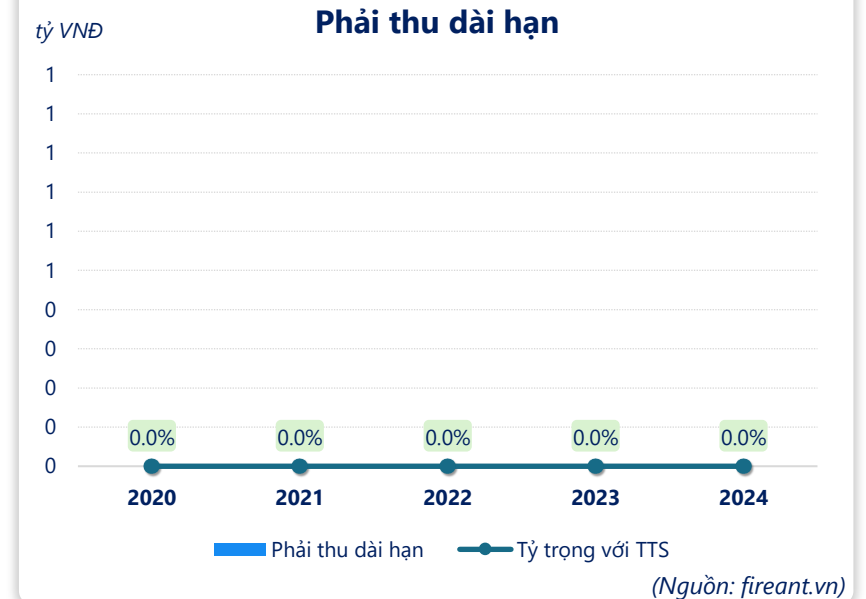
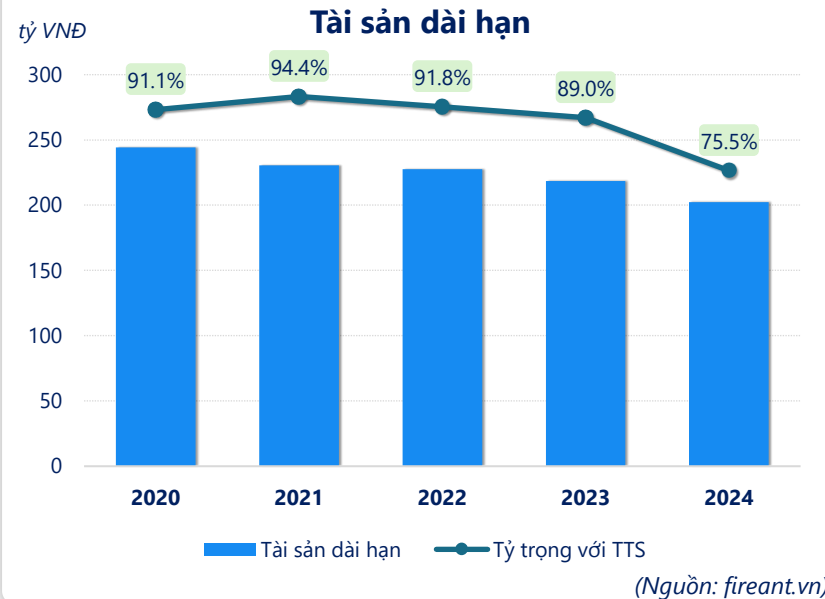
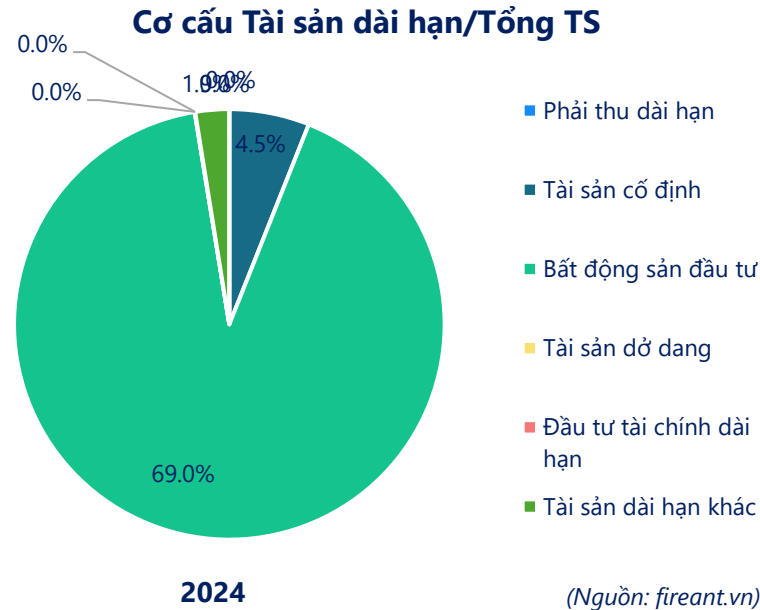


Phải thu ngắn hạn



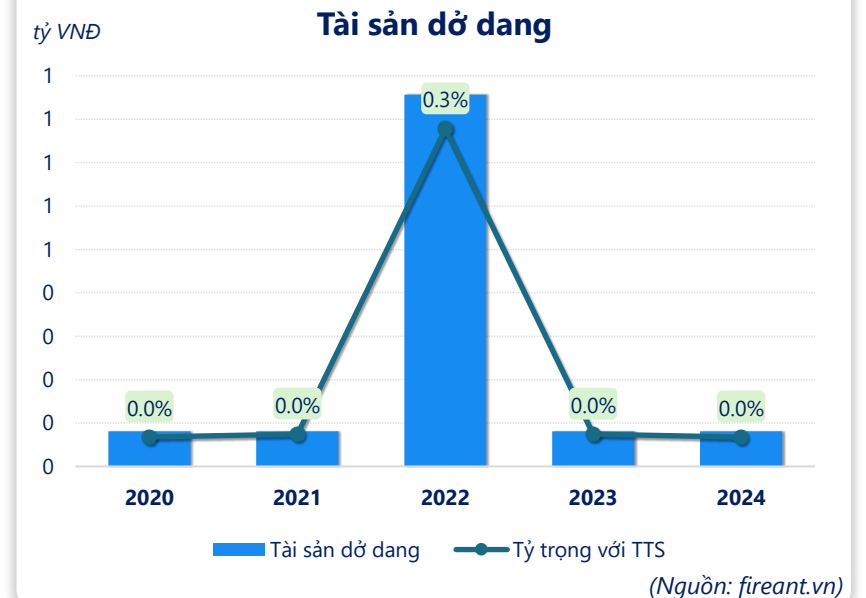
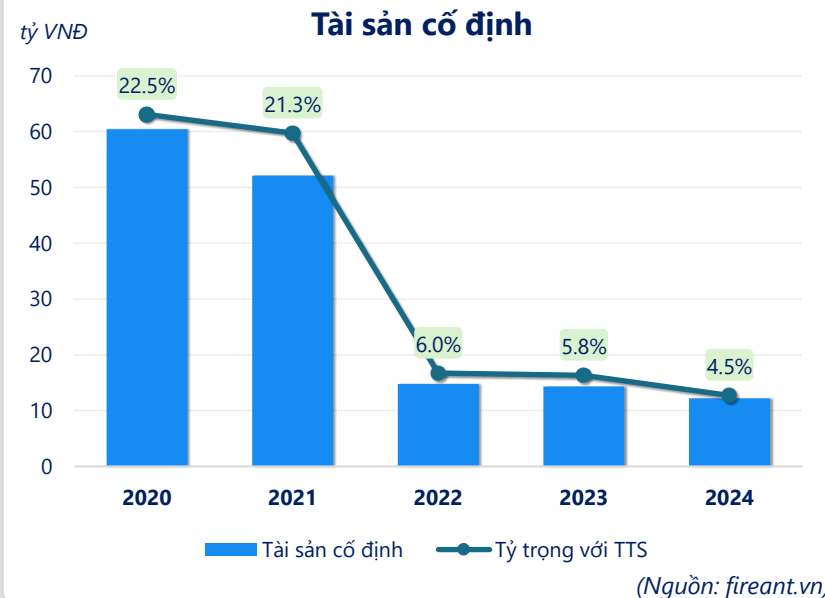
Hàng tồn kho

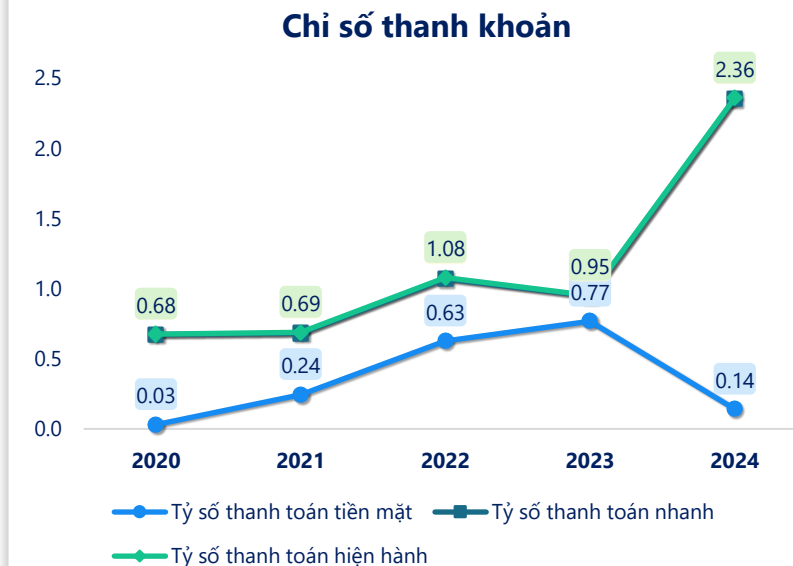
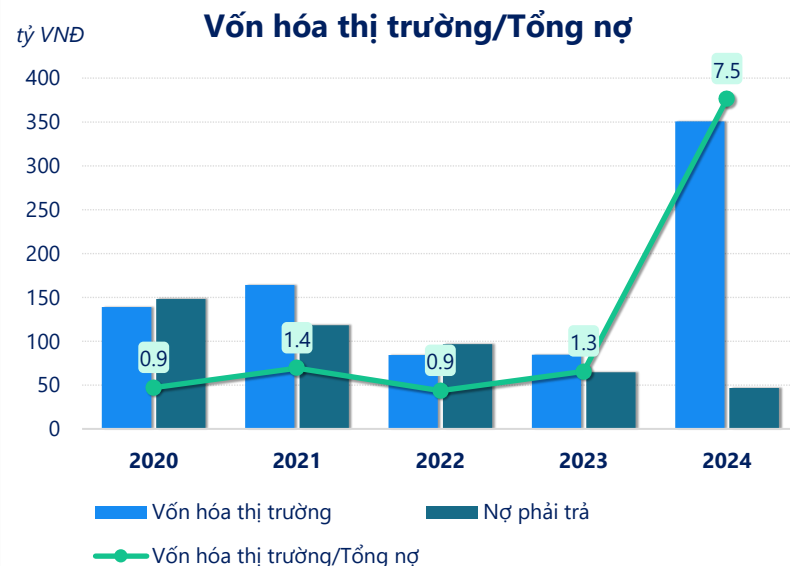
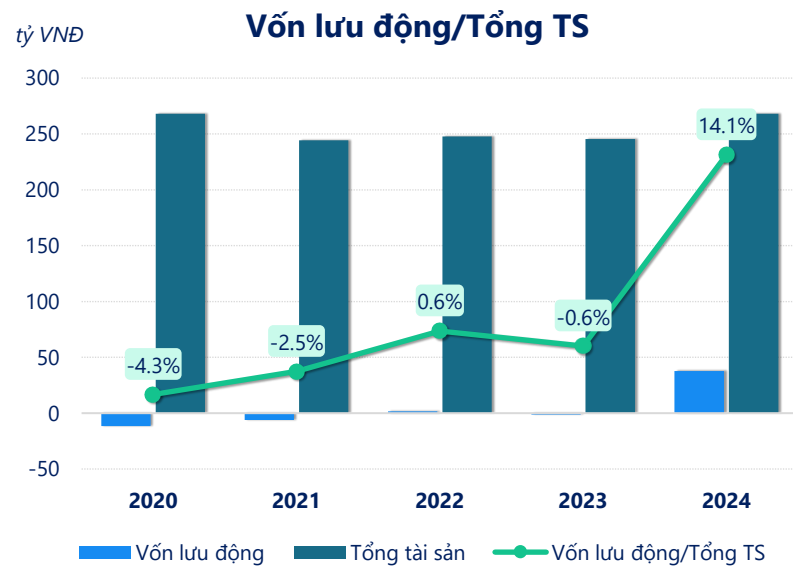
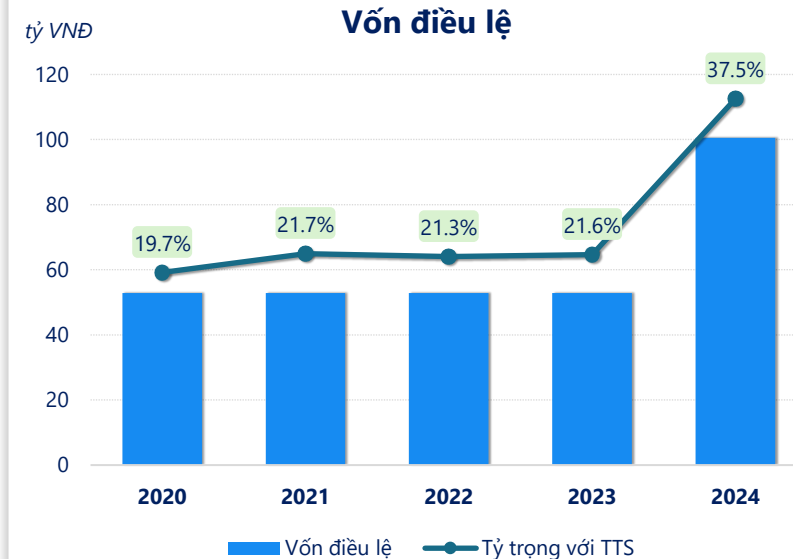
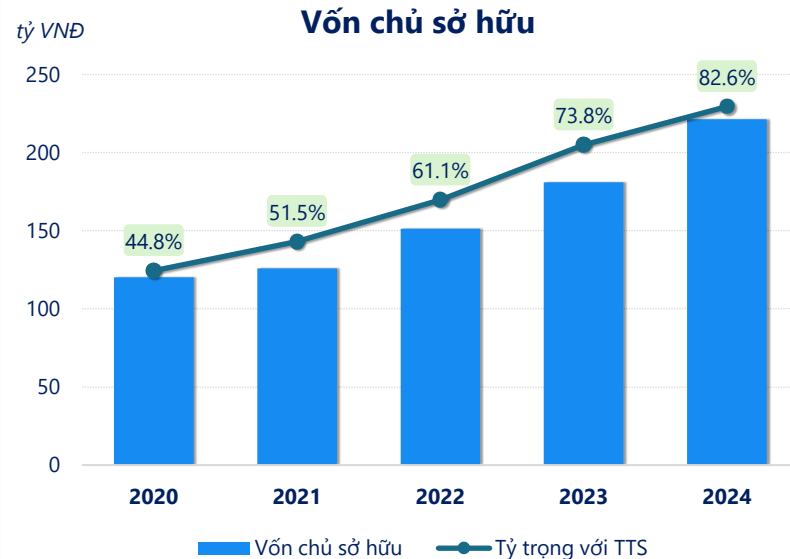
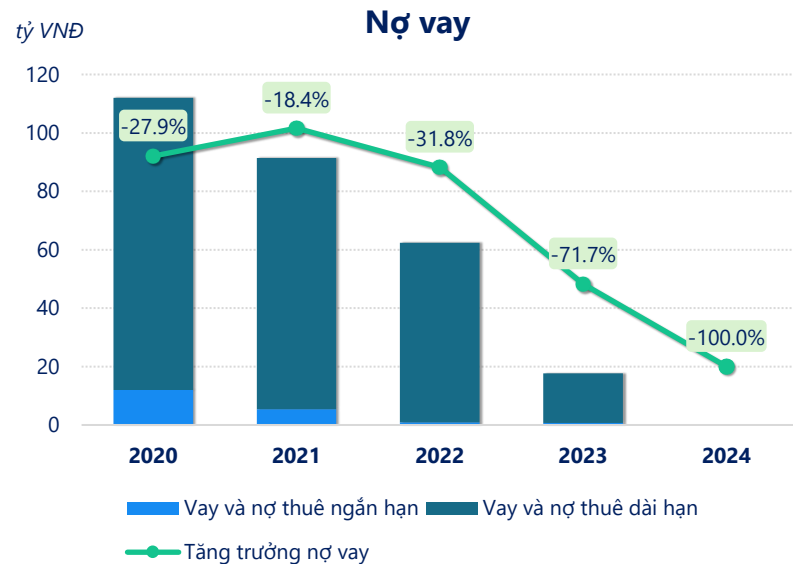




Tài sản dài hạn đạt **202.3** tỷ đồng giảm **7.36%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **69.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	268	245	9.2%
Tài sản ngắn hạn	65.7	27.0	143%
Tiền và tương đương tiền	3.90	21.7	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	2.08	2503%
Phải thu ngắn hạn	6.51	2.77	135%
Hàng tồn kho	0.19	0.14	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.23	258%
Tài sản dài hạn	202	218	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	14.3	-15.0%
Bất động sản đầu tư	185	197	-6.0%
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.14	7.35	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.6	64.4	-27.6%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.72	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.08	-38.5%
Nợ dài hạn	18.8	36.1	-47.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	16.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn điều lệ	101	52.9	90.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	84.6	103	123	134
Giá vốn hàng bán	103	59.8	50.6	59.7	54.6
Lợi nhuận gộp	41.0	24.8	52.1	63.1	79.6
Doanh thu HĐTC	0.53	0.39	0.17	0.54	1.52
Chi phí TC	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
Chi phí lãi vay	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.81	0.68	0.36	0.07
Chi phí QLDN	6.22	4.36	6.26	7.27	9.75
LN thuần từ HĐKD	21.9	11.7	39.1	52.7	71.1
Lợi nhuận khác	2.84	2.33	0.21	-0.58	0.42
LN trước thuế	24.8	14.0	39.3	52.2	71.5
Lợi nhuận sau thuế	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	31.8	51.0	67.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-0.19	-9.79	-1.67	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.6	-27.9	-34.3	-55.3	-33.5
Tiền đầu kỳ	5.39	1.07	4.83	0	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	3.75	6.92	10.00	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.07	4.83	11.7	10.00	3.90